

Hiệp định Đối tác Thương mại xuyên Thái Bình Dương

Chương 20

MÔI TRƯỜNG

Điều 20.1: Các định nghĩa

Trong chương này:

Luật môi trường là một đạo luật hay quy định của một Bên, hoặc điều khoản trong đó, bao gồm bất kỳ nội dung nào về việc thực hiện nghĩa vụ của Bên đó theo một thỏa thuận môi trường đa phương, với mục đích chính là bảo vệ môi trường, hoặc ngăn ngừa một mối nguy hiểm cho đời sống hoặc sức khỏe con người, thông qua:

- (a) Việc phòng ngừa, hạn chế hoặc kiểm soát việc xả hoặc thải các chất gây ô nhiễm;
- (b) Việc kiểm soát các chất hóa học, vật chất, vật liệu hoặc chất thải nguy hại hoặc độc hại với môi trường, và việc phổ biến các thông tin có liên quan đến các chất đó; hoặc
- (c) Việc bảo vệ hoặc bảo tồn động thực vật hoang dã, bao gồm các loài nguy cấp, môi trường sống của chúng, và khu vực tự nhiên được bảo vệ đặc biệt^{1, 2}

Nhưng không bao gồm một quy chế hoặc quy định hoặc điều khoản nào trong đó liên quan trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động, và không bao gồm bất kỳ đạo luật hoặc quy định hoặc điều khoản nào trong đó có mục đích chính là quản lý sự tồn tại và thu hoạch nguyên thủy tài nguyên thiên nhiên; và

Quy chế hoặc quy định nghĩa là:

Đối với Australia, là một đạo luật của Quốc hội Liên bang, hay một quy định được ban hành bởi Tổng đốc trong Hội đồng theo thẩm quyền theo một đạo luật của Quốc hội liên bang, có hiệu lực ở cấp trung ương của chính phủ;

Đối với Brunei Darussalam, là một đạo luật, luật lệ hoặc một Quy chế ban hành căn cứ vào Hiến pháp nước Brunei Darussalam, thi hành bởi Chính quyền của vua Sultan và Yang Di-Pertuan của Brunei Darussalam;

Đối với Canada, là một đạo luật của Quốc Hội Canada hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội Canada có hiệu lực bởi hoạt động của cấp trung ương của chính phủ;

Đối với Chile, là đạo luật của Quốc hội hoặc nghị định của Chủ tịch nước Cộng hoà, được ban hành bởi Hiến pháp chính trị của nước Cộng hòa Chile;

Đối với Nhật Bản, là một Luật của Nghị viện, một Điều lệ của chính phủ, hoặc một Pháp lệnh cấp Bộ và các đơn luật lệ khác được thành lập theo Luật của Nghị viện, là có hiệu lực do hành động của các cấp trung ương của chính phủ;

Đối với Canada, là một đạo luật của Quốc Hội hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội có hiệu lực bởi hoạt động của chính phủ liên bang;

Đối với Mexico, là một đạo luật của Quốc Hội hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội có hiệu lực bởi hoạt động của cấp liên bang của chính phủ;

Đối với New Zealand, là một đạo luật của Quốc Hội New Zealand hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội New Zealand do Tổng đốc trong Hội đồng, được thi hành bởi hành động của cấp trung ương của chính phủ;

Đối với Peru, là một đạo luật của Quốc hội, Nghị định hoặc Nghị quyết của Trung ương của Chính phủ ban hành để thực hiện một quy luật của Quốc hội có hiệu lực do hành động của các cấp trung ương của chính phủ;

Đối với Singapore, là một đạo luật của Quốc Hội hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội Singapore có hiệu lực bởi hoạt động của chính phủ Singapore;

Đối với Mỹ, là một đạo luật của Quốc Hội hoặc quy định được ban hành theo một đạo luật của Quốc hội có hiệu lực bởi hoạt động của cấp trung ương của chính phủ; và

Đối với Việt Nam, là một đạo luật của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hay một quy định do Trung ương của Chính phủ ban hành để thực hiện một luật của Quốc hội hay một pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có hiệu lực do hành động của các cơ quan trung ương của chính phủ.

Điều 20.2. Mục tiêu

1. Mục tiêu của chương này là để thúc đẩy thương mại hỗ trợ lẫn nhau và chính sách môi trường; thúc đẩy bảo vệ môi trường mức độ cao và thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường; và tăng cường năng lực của các Bên để giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại, bao gồm cả thông qua hợp tác.

2. Cân nhắc những ưu tiên và hoàn cảnh quốc gia tương ứng, các thành viên công nhận rằng sự hợp tác tăng cường để bảo vệ và bảo tồn môi trường và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên của họ mang lại những lợi ích mà có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững, tăng cường công tác quản trị môi trường của mình và bổ sung cho các mục tiêu của Hiệp định này.

3. Các Bên tiếp tục công nhận rằng không thích hợp để thiết lập hoặc sử dụng luật về môi trường của các Bên hoặc các biện pháp khác theo cách sẽ tạo thành một sự hạn chế trá hình đối với thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên.

Điều 20.3: Các cam kết chung

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của thương mại hỗ trợ lẫn nhau và chính sách và thông lệ về môi trường để cải thiện bảo vệ môi trường trong việc đẩy mạnh phát triển bền vững.

2. Các Bên thừa nhận chủ quyền của mỗi Bên trong việc thiết lập mức độ bảo vệ môi trường trong nước của riêng mình và những ưu tiên môi trường của mình, và trong việc thiết lập, thông qua hoặc sửa đổi các luật và chính sách môi trường cho phù hợp.

3. Mỗi Bên cần cố gắng đảm bảo rằng luật pháp và chính sách môi trường của mình quy định và khuyến khích công tác bảo vệ môi trường mức độ cao và tiếp tục cải thiện mức độ tương ứng của mình trong bảo vệ môi trường.

4. Không Bên nào không thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường của mình thông qua một quá trình kéo dài hoặc tái diễn hành động hoặc không hành động một cách có ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

5. Các Bên công nhận rằng mỗi Bên giữ lại các quyền tự quyết và đưa ra quyết định liên quan đến: (a) các vấn đề về điều tra, truy tố, quản lý và tuân thủ; và (b) sự phân bổ nguồn lực thực thi pháp luật về môi trường liên quan đến pháp luật khác về môi trường được xác định để đạt mức ưu tiên cao hơn. Theo đó, các Bên hiểu rằng, đối với việc thi hành pháp luật về môi trường, một Bên được coi là tuân thủ các quy định tại khoản 4 nếu một quá trình hành động hoặc không hành động phản ánh việc áp dụng hợp lý theo quyền quyết định đó, hoặc kết quả từ một quyết định ngay tình liên quan đến việc phân bổ các nguồn lực phù hợp với các ưu tiên cho việc thi hành pháp luật về môi trường của Bên đó.

6. Không nói tới quy định tại khoản 2, các thành viên công nhận rằng không thích hợp để khuyến khích thương mại hoặc đầu tư bằng việc làm suy yếu hoặc làm giảm sự bảo vệ trong luật môi

trường tương ứng của mình. Theo đó, một Bên không được từ bỏ hoặc làm giảm, hoặc đề nghị từ bỏ hoặc làm giảm, các quy định trong luật môi trường của mình theo hướng làm suy yếu hoặc làm giảm sự bảo vệ trong các điều luật đó nhằm khuyến khích thương mại và đầu tư giữa các Bên.

7. Không có gì trong Chương này được hiểu là trao quyền cho các cơ quan của của một Bên để thực hiện các hoạt động thực thi pháp luật về môi trường trên lãnh thổ của một Bên khác.

Điều 20.4: Các thỏa thuận môi trường đa phương

1. Các Bên thừa nhận rằng các thỏa thuận môi trường đa phương mà họ tham gia đóng một vai trò quan trọng trên toàn cầu và trong nước trong việc bảo vệ môi trường. Các bên cũng thừa nhận rằng sự thực thi tương ứng của họ về các thỏa thuận này là rất quan trọng để thực hiện các mục tiêu về môi trường trong các thỏa thuận này. Theo đó, mỗi Bên khẳng định cam kết của mình để thực hiện các thỏa thuận môi trường đa phương mà Bên đó là thành viên.

2. Các Bên nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường sự hỗ trợ lẫn nhau về pháp luật và chính sách về thương mại và môi trường, thông qua đối thoại giữa các Bên về các vấn đề thương mại và môi trường mà các Bên cùng quan tâm, đặc biệt là đối với việc đàm phán và thực hiện các thỏa thuận môi trường đa phương và các thỏa thuận thương mại có liên quan.

Điều 20.5: Bảo vệ tầng Ozone

1. Các Bên thừa nhận rằng lượng khí thải của một số chất có thể làm suy giảm đáng kể, nói cách khác là làm thay đổi tầng ozone theo hướng ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường. Theo đó, mỗi Bên phải có biện pháp để kiểm soát việc sản xuất, tiêu thụ, và kinh doanh các chất này.^{3, 4, 5}

2. Các Bên cũng công nhận tầm quan trọng của sự tham gia và tham vấn cộng đồng theo quy định của pháp luật hoặc chính sách tương ứng của mình trong sự phát triển và thực hiện các biện pháp liên quan đến việc bảo vệ tầng ozone. Mỗi Bên phải công bố công khai, thích hợp các thông tin về các chương trình và hoạt động của mình, bao gồm cả các chương trình hợp tác, có liên quan đến việc bảo vệ tầng ozone.

3. Theo quy định tại Điều 20.12 (Khung hợp tác), các Bên sẽ hợp tác để giải quyết các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến các chất phá hủy tầng ozone. Hợp tác có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan đến:

- (a) các chất thân thiện với môi trường thay thế cho các chất suy giảm tầng ozone;
- (b) các thông lệ, chính sách và chương trình quản lý chất làm lạnh;
- (c) các phương pháp đo ozone ở tầng bình lưu; và
- (d) đấu tranh chống buôn bán trái phép các chất phá hủy tầng ozone.

Điều 20.6: Bảo vệ môi trường biển khỏi ô nhiễm từ tàu biển

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển. Với mục đích đó, mỗi Bên

phải có biện pháp để ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường biển từ tàu.^{6, 7, 8}

2. Các Bên cũng công nhận tầm quan trọng của sự tham gia và tham vấn cộng đồng theo quy định của pháp luật hoặc chính sách tương ứng của mình trong sự phát triển và thực hiện các biện pháp ngăn chặn ô nhiễm trường biển do tàu. Mỗi Bên cần công bố công khai các thông tin thích hợp về các chương trình và hoạt động của mình, bao gồm cả các chương trình hợp tác, có liên quan đến việc ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển do tàu.

3. Theo Điều 20.12 (Khung hợp tác), các Bên sẽ hợp tác để giải quyết các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến ô nhiễm môi trường biển do tàu. Các lĩnh vực hợp tác có thể bao gồm:

(a)	ô nhiễm từ tàu do tai nạn;
(b)	ô nhiễm từ các các hoạt động thường xuyên của tàu;
(c)	ô nhiễm có chủ ý từ tàu;
(d)	sự phát triển công nghệ nhằm giảm thiểu chất thải từ tàu
(e)	phát thải từ tàu;
(f)	sự đầy đủ của các cơ sở tiếp nhận chất thải cảng;
(g)	sự bảo vệ tăng cường trong khu vực địa lý đặc biệt; và
(h)	các biện pháp cưỡng chế bao gồm cả các thông báo để treo cờ quốc tịch thích hợp, bởi chính

quyền cảng.

Điều 20.7: Các vấn đề về thủ tục

1. Mỗi Bên sẽ nâng cao nhận thức của công chúng về luật và chính sách về môi trường của mình, bao gồm cả thủ tục thực thi và tuân thủ, bằng cách bảo đảm rằng công chúng dễ dàng tiếp cận các thông tin liên quan.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng một người có liên quan cư trú hoặc hoạt động trong lãnh thổ của mình có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Bên đó điều tra cáo buộc vi phạm pháp luật về môi trường của mình, và yêu cầu các nhà chức trách có thẩm quyền đưa ra những yêu cầu về xem xét các cáo buộc trên, phù hợp với pháp luật của nước mình.
3. Mỗi Bên bảo đảm rằng thủ tục tố tụng tư pháp, bán tư pháp hoặc thủ tục hành chính cho việc thi hành pháp luật về môi trường của nước mình được thực hiện theo pháp luật của mình và những thủ tục tố tụng là công bằng, minh bạch và tuân thủ các thủ tục pháp luật. Bất kỳ phiên tòa trong các thủ tục tố tụng sẽ được mở công khai, trừ khi cơ quan tư pháp có yêu cầu khác, và phù hợp với pháp luật của nước đó.
4. Mỗi Bên bảo đảm rằng những người có lợi ích công nhận theo luật pháp của mình trong một vấn đề cụ thể có quyền tiếp cận các thủ tục nêu tại khoản 3.
5. Mỗi Bên quy định các hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục thích hợp cho các vi phạm pháp luật về môi trường nhằm thi hành có hiệu quả các quy định pháp luật đó. Những biện pháp xử phạt hoặc biện pháp khắc phục trên có thể bao gồm quyền ban hành một hình thức xử phạt trực tiếp dành cho người vi phạm để gây ra sự thiệt hại hoặc giảm nhẹ, hay quyền yêu cầu hình thức xử phạt của chính phủ.
6. Mỗi Bên bảo đảm xem xét một cách thích hợp các yếu tố có liên quan đến việc thành lập các biện pháp trừng phạt hoặc xử phạt quy định tại khoản 5. Những yếu tố có thể bao gồm bản chất và tính nghiêm trọng của vi phạm, thiệt hại đối với môi trường và lợi ích kinh tế của người vi phạm thu được từ việc thực hiện các vi phạm.

Điều 20.8: Cơ hội cho tham gia cộng đồng

1. Mỗi Bên tìm cách đáp ứng các yêu cầu về thông tin liên quan tới việc thực hiện Chương này.

2. Mỗi Bên phải sử dụng các cơ chế tham vấn hiện có hoặc thiết lập cơ chế tham vấn mới, ví dụ như các ủy ban tư vấn quốc gia, nhằm tìm kiếm các quan điểm về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Chương này. Những cơ chế này có thể bao gồm những người có kinh nghiệm liên quan, khi thích hợp, bao gồm kinh nghiệm trong kinh doanh, bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên, hoặc các vấn đề môi trường khác.

Điều 20.9: Độ trình công cộng

1. Mỗi Bên quy định việc tiếp nhận, xem xét văn bản đệ trình từ người của Bên đó liên quan đến việc thực hiện Chương này⁹. Mỗi Bên sẽ phản hồi kịp thời các đệ trình bằng văn bản theo các thủ tục trong nước, và giúp cho dân chúng tiếp cận với đệ trình và các phản hồi, ví dụ bằng cách đăng trên một trang thông tin điện tử công cộng thích hợp.

2. Mỗi Bên thiết lập sao cho các thủ tục cho việc tiếp nhận và xem xét các văn bản đệ trình dễ tiếp cận và công khai, ví dụ bằng cách đăng trên một trang thông tin điện tử công cộng thích hợp.

Các thủ tục này có thể quy định điều kiện để xem xét việc nộp nên như sau:

(a) được viết bằng một trong những ngôn ngữ chính thức của Bên nhận đệ trình;

(b) xác định rõ người lập đệ trình;

(c) cung cấp đầy đủ thông tin để cho phép cho việc rà soát việc đệ trình bao gồm bất kỳ tài liệu chứng cứ nào có thể có cho việc lập đệ trình;

(d) giải thích nguyên nhân và mức độ của các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên;

(e) không đưa ra các vấn đề là đối tượng của thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính đang diễn ra; và

(f) cho biết vấn đề đã được thông báo bằng văn bản tới các cơ quan liên quan của Bên đó hay chưa và phản hồi của Bên đó nếu có.

3. Mỗi Bên sẽ thông báo cho các Bên khác các đối tượng chịu trách nhiệm tiếp nhận và phản hồi các đệ trình bằng văn bản quy định tại khoản 1 trong vòng 180 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực tại nước đó.

4. Nếu đệ trình khẳng định rằng một Bên đang không thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường của mình và theo các văn bản phản hồi cho Bên đó, bất kỳ Bên nào khác có thể yêu cầu Ủy ban về

Môi trường (Ủy ban) thảo luận về đề trình đó và trả lời bằng văn bản nhằm tiếp tục tìm hiểu các vấn đề được nêu ra trong đề trình và nếu thích hợp sẽ xem xét xem liệu vấn đề này có thể được hưởng lợi ích từ các hoạt động hợp tác.

5. Tại cuộc họp đầu tiên của mình, Ủy ban sẽ lập thủ tục đề trình để thảo luận về đề trình và các phản hồi mà một Bên tham khảo từ cuộc họp đó. Các thủ tục này có thể quy định việc sử dụng các chuyên gia hoặc các cơ quan hiện có để lập một bản báo cáo cho Ủy ban bao gồm các thông tin dựa trên những sự kiện có liên quan đến vấn đề này.

6. Không quá ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và sau đó là theo quyết định của các Bên, Ủy ban sẽ báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban TPP về việc thực hiện Điều này. Để chuẩn bị bản báo cáo này, mỗi Bên sẽ cung cấp một bản tóm tắt bằng văn bản liên quan đến các hoạt động thực hiện theo Điều này.

Điều 20.10: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Mỗi Bên cần khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi lãnh thổ và quyền tài phán của mình tự nguyện áp dụng vào các chính sách và thông lệ của họ những nguyên tắc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có liên quan đến môi trường, phù hợp với các tiêu chuẩn đã được công nhận quốc tế và các hướng dẫn đã được xác nhận hoặc được hỗ trợ bởi Bên đó.

Điều 20.11: Các cơ chế tự nguyện để Nâng cao biểu hiện môi trường

1. Các Bên thừa nhận rằng các cơ chế linh hoạt và tự nguyện, ví dụ, kiểm toán và báo cáo tự nguyện, ưu đãi dựa trên thị trường, chia sẻ tự nguyện thông tin và chuyên môn, và quan hệ đối tác công-tư, có thể đóng góp vào việc đạt được và duy trì bảo vệ môi trường mức độ cao và bổ sung các biện pháp quản lý trong nước. Các Bên cũng công nhận rằng những cơ chế cần được thiết kế theo cách tối đa hóa lợi ích môi trường của các Bên và tránh việc tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại.

2. Vì vậy, theo pháp luật, quy định hoặc chính sách của nước mình và trong phạm vi thích hợp, mỗi Bên sẽ khuyến khích:

(a) Việc sử dụng các cơ chế linh hoạt và tự nguyện để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong lãnh thổ của mình; và

(b) Các cơ quan có liên quan, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh, các tổ chức phi chính phủ và những người quan tâm khác tham gia vào sự phát triển của các tiêu chí được sử dụng để

đánh giá biểu hiện môi trường, liên quan đến các cơ chế tự nguyện đó, để tiếp tục phát triển và nâng cao các tiêu chí trên.

3. Hơn nữa, nếu các tổ chức tư nhân hoặc các tổ chức phi chính phủ có cơ chế tự nguyện cho việc quảng bá các sản phẩm dựa trên chất lượng môi trường của họ, mỗi Bên cần khuyến khích các đơn vị và tổ chức phát triển các cơ chế tự nguyện sau:

(a) trung thực, không gây hiểu lầm và có xem xét qua các thông tin khoa học và kỹ thuật;

(b) được dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và các kiến nghị có liên quan hoặc các hướng dẫn và thông lệ tốt nhất nếu có thể;

(c) thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới; và

(d) không áp dụng các quy định kém thuận lợi hơn đối với một sản phẩm trên cơ sở xuất xứ.

Điều 20.12: Khung hợp tác

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của hợp tác như một cơ chế để thực hiện Chương này, để tăng cường lợi ích của việc hợp tác và tăng cường năng lực chung và cá nhân của các Bên tham gia bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững khi các Bên tăng cường mối quan hệ thương mại và đầu tư.

2. Cân nhắc những ưu tiên và hoàn cảnh quốc gia của mình và các nguồn lực có sẵn, các Bên sẽ hợp tác để giải quyết các vấn đề quan tâm chung giữa các Bên tham gia liên quan đến việc thực hiện Chương này khi có lợi ích chung từ sự hợp tác này. Sự hợp tác này có thể được thực hiện trên cơ sở song phương hoặc đa phương giữa các Bên và, tùy thuộc vào sự đồng thuận của các Bên tham gia, có thể bao gồm các cơ quan phi chính phủ hoặc các tổ chức và các nước không tham gia Hiệp định này.

3. Mỗi Bên sẽ chỉ định một cơ quan hoặc chính quyền chịu trách nhiệm về hợp tác liên quan đến việc thực hiện Chương này để hoạt động như đầu mối quốc gia của Bên đó về các vấn đề có liên quan đến sự phối hợp của các hoạt động hợp tác và có trách nhiệm thông báo cho các Bên còn lại bằng văn bản trong vòng 90 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực ở nước đó đối với đầu mối quốc gia. Khi thông báo cho các Bên khác về đầu mối liên lạc của mình hoặc bất kỳ lúc nào thông qua các đầu mối, một Bên có thể:

(a) chia sẻ các ưu tiên của mình cho việc hợp tác với các Bên khác, bao gồm các mục tiêu của việc hợp tác đó; và

(b) đề xuất các hoạt động hợp tác liên quan đến việc thực hiện Chương này với một hoặc nhiều Bên khác.

4. Khi có thể và nếu thích hợp, các Bên cần bổ sung và sử dụng các cơ chế hợp tác hiện có của mình và xem xét các công việc có liên quan của các tổ chức khu vực và quốc tế.

5. Việc hợp tác có thể được thực hiện thông qua các phương tiện khác nhau bao gồm: đối thoại, hội thảo, trao đổi, hội nghị, các chương trình hợp tác và các dự án; hỗ trợ kỹ thuật để thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc hợp tác và đào tạo; sự chia sẻ các thực tiễn tốt nhất về chính sách và thủ tục; và trao đổi chuyên gia.

6. Trong quá trình phát triển các hoạt động và các chương trình hợp tác, một Bên, nếu có liên quan, cần xác định các biện pháp thực hiện và các chỉ số để hỗ trợ việc kiểm tra và đánh giá hiệu quả và tiến độ của các hoạt động và quá trình của hoạt động và chương trình hợp tác cụ thể và chia sẻ những biện pháp và các chỉ số đó, cũng như kết quả của bất kỳ đánh giá trong hoặc sau khi hoàn thành một hoạt động hoặc một chương trình hợp tác với các Bên khác.

7. Các Bên, thông qua các đầu mối của họ cho sự hợp tác, định kỳ rà soát việc thực hiện Điều này và báo cáo các kết quả nghiên cứu của mình, trong đó có thể bao gồm các khuyến nghị, với các Ủy ban để thông báo việc rà soát theo Điều 20.19 (3) (c) (Ủy ban môi trường và các đầu mối). Thông qua Ủy ban, các Bên có thể định kỳ đánh giá sự cần thiết của việc chỉ định một tổ chức để cung cấp hỗ trợ về hành chính và hoạt động cho các hoạt động hợp tác. Nếu các Bên quyết định thành lập tổ chức đó, các Bên cần thoả thuận về việc tài trợ của các tổ chức trên cơ sở tự nguyện để hỗ trợ hoạt động của tổ chức.

8. Mỗi Bên sẽ thúc đẩy sự tham gia của công chúng trong việc phát triển và thực hiện các hoạt động hợp tác nếu thích hợp. Điều này có thể bao gồm các hoạt động như khuyến khích và tạo điều kiện cho việc tiếp xúc trực tiếp và hợp tác giữa các tổ chức có liên quan và việc ký kết các thoả thuận giữa họ để tiến hành các hoạt động hợp tác theo Chương này.

9. Khi một Bên đã xác định rằng các quy định pháp luật về môi trường theo Điều 20.1 chỉ bao gồm pháp luật ở cấp trung ương của chính phủ (Bên thứ nhất), và một Bên khác (Bên thứ hai) cho rằng một luật môi trường ở cấp dưới trung ương chính phủ Bên thứ nhất là không được thực

thì có hiệu quả bởi chính phủ cấp dưới trung ương có liên quan thông qua một quá trình kéo dài hoặc tái diễn hành động hoặc không hành động theo hướng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa hai Bên, Bên thứ hai có thể yêu cầu một cuộc đối thoại với Bên thứ nhất. Yêu cầu phải bao gồm các thông tin cụ thể và đầy đủ để Bên thứ nhất có thể đánh giá vấn đề và chỉ ra vấn đề đang ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến thương mại và đầu tư của Bên thứ hai.

10. Tất cả các hoạt động hợp tác theo quy định tại Chương này nằm trong phạm vi khả năng về vốn và nguồn nhân lực và các nguồn lực khác, và phải tuân thủ các đạo luật và quy định hiện hành của các Bên tham gia. Các Bên tham gia quyết định kinh phí cho các hoạt động hợp tác trên từng trường hợp cụ thể.

Điều 20.13: Thương mại và Đa dạng sinh học

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và vai trò quan trọng của họ đối với việc phát triển bền vững.
2. Theo đó, mỗi Bên sẽ thúc đẩy và khuyến khích việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học theo pháp luật hoặc chính sách của mình.
3. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc tôn trọng, giữ gìn và duy trì kiến thức và thực tiễn của các cộng đồng bản địa và địa phương tiêu biểu cho lối sống truyền thống góp phần vào việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.
4. Các Bên công nhận tầm quan trọng của tiếp cận thuận lợi nguồn gen trong khu vực pháp lý quốc gia của mình, phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế của mỗi Bên. Các Bên tiếp tục công nhận rằng một số Bên yêu cầu được thông báo trước thông qua các biện pháp quốc gia việc cho phép tiếp cận nguồn gen đó phù hợp với các biện pháp quốc gia và, khi truy cập như vậy được thông qua, việc thành lập điều khoản cùng thỏa thuận, bao gồm các điều khoản liên quan đến việc chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen đó giữa người sử dụng và các nhà cung cấp.
5. Các Bên cũng công nhận tầm quan trọng của công chúng tham gia và tham vấn phù hợp với pháp luật hoặc chính sách tương ứng của mình trong sự phát triển và thực hiện các biện pháp liên quan đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Mỗi Bên thông tin công khai các chương trình và các hoạt động, bao gồm cả chương trình hợp tác, liên quan đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

6. Phù hợp với Điều 20.12 (Khung hợp tác), các Bên sẽ hợp tác để giải quyết các vấn đề quan tâm chung. Hợp tác có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến:

- (a) bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;
- (b) bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái và các dịch vụ hệ sinh thái; và
- (c) tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen.

Điều 20.14: Các loài ngoại lai xâm hại

1. Các Bên công nhận rằng sự lây truyền của các loài ngoại lai xâm hại trên cạn và dưới nước qua biên giới thông qua con đường liên quan tới thương mại có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường, hoạt động kinh tế và phát triển, và sức khỏe con người. Các Bên cũng thừa nhận rằng việc phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và, xoá (nếu được) các loài ngoại lai xâm hại là những chiến lược quan trọng để quản lý các tác động bất lợi.

2. Theo đó, Ủy ban sẽ phối hợp với Ủy ban về các biện pháp vệ sinh dịch tễ được lập theo quy định tại Điều 7.5 (Ủy ban về các biện pháp vệ sinh dịch tễ) để xác định các cơ hội hợp tác nhằm chia sẻ các thông tin và kinh nghiệm quản lý về lây truyền, phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và tiêu diệt các loài ngoại lai xâm hại, nhằm tăng cường nỗ lực để đánh giá và giải quyết các rủi ro và tác động bất lợi của các loài ngoại lai xâm hại.

Điều 20.15: Chuyển đổi sang một nền kinh tế phát thải thấp và mau phục hồi

1. Các Bên thừa nhận rằng quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải đòi hỏi hành động tập thể.

2. Các Bên thừa nhận rằng hành động của mỗi Bên để chuyển sang một nền kinh tế ít phát thải nên phản ánh hoàn cảnh và khả năng của nước mình và phải phù hợp với quy định tại Điều 20.12 (Khung hợp tác), các Bên cần hợp tác để giải quyết các vấn đề chung hoặc các vấn đề phổ biến. Các lĩnh vực hợp tác có thể bao gồm: hiệu quả năng lượng; sự phát triển của công nghệ chi phí thấp và ít phát thải, các nguồn năng lượng sạch sẽ và có thể tái tạo; giao thông vận tải bền vững và sự phát triển bền vững cơ sở hạ tầng đô thị; giải quyết việc phá rừng và suy thoái rừng; giám sát chất thải; cơ chế thị trường và phi thị trường; sự phát triển ít phát thải và mau phục hồi và chia sẻ thông tin và kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề này. Hơn nữa, nếu thích hợp, các

Bên sẽ tham gia vào các hoạt động hợp tác và xây dựng năng lực liên quan đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải.

Điều 20.16: Khai thác thủy sản biển¹⁰

1. Các Bên thừa nhận vai trò của mình như những người tiêu dùng chính, nhà sản xuất và nhà kinh doanh lớn đối với các sản phẩm thủy sản và tầm quan trọng của ngành thủy sản biển đối với phát triển của nước mình và đối với sinh kế của cộng đồng ngư dân trong nước, bao gồm cả thủy sản thủ công hoặc quy mô nhỏ. Các Bên cũng thừa nhận rằng điều không thể tránh khỏi của việc đánh bắt thủy hải sản là vấn đề tài nguyên cấp bách mà cộng đồng quốc tế phải đối mặt. Theo đó, các thành viên công nhận tầm quan trọng của các biện pháp nhằm bảo tồn và quản lý bền vững nghề cá.

2. Về vấn đề này, các Bên thừa nhận rằng quản lý nghề cá không đầy đủ, trợ cấp thủy sản đóng góp vào đánh bắt cá quá mức và quá tải, và bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)¹¹ có thể có tác động tiêu cực đáng kể đối với thương mại, phát triển và môi trường và công nhận sự cần thiết phải hành động cá nhân và tập thể để giải quyết các vấn đề của đánh bắt quá mức và sử dụng không bền vững nguồn lợi thủy sản.

3. Theo đó, mỗi Bên phải tìm cách vận hành một hệ thống quản lý nghề cá có quy định về việc đánh bắt cá biển và được thiết kế với các mục đích:

(a) ngăn chặn đánh bắt quá mức và quá tải thủy sản;

(b) làm giảm đánh bắt ngoài kế hoạch các loài không phải mục tiêu và động vật chưa thành niên, bao gồm thông qua các quy định của ngư cụ gây ra việc đánh bắt ngoài kế hoạch trong khu vực nơi mà việc đánh bắt ngoài kế hoạch có thể xảy ra; và

(c) thúc đẩy sự phục hồi của đàn cá đã bị khai thác quá mức cho tất cả các nghề cá biển nơi mà người dân trong nước tiến hành các hoạt động đánh bắt.

Hệ thống quản lý này phải dựa trên các bằng chứng khoa học tốt nhất có sẵn và trên thông lệ tốt nhất được công nhận quốc tế cho việc quản lý và bảo tồn thủy sản như được phản ánh trong các điều khoản có liên quan trong các văn kiện quốc tế nhằm đảm bảo việc sử dụng bền vững và bảo tồn các loài sinh vật biển¹².

4. Mỗi Bên sẽ thúc đẩy việc bảo tồn lâu dài cá mập, rùa biển, chim biển và động vật có vú sống ở biển, thông qua việc thực hiện và thực thi hiệu quả các biện pháp bảo tồn và quản lý thích hợp.

Các biện pháp này bao gồm:

(a) đối với cá mập: tập hợp dữ liệu cụ thể của các loài, biện pháp giảm thiểu đánh bắt ngoài kế hoạch, giới hạn đánh bắt, và cấm lấy vây cá;

(b) đối với rùa biển, chim biển và động vật có vú ở biển: biện pháp giảm thiểu đánh bắt ngoài kế hoạch, biện pháp bảo tồn và quản lý phù hợp, và các biện pháp khác theo quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước đó là thành viên.

5. Các Bên thừa nhận rằng việc thực hiện một hệ thống quản lý nghề cá được thiết kế để ngăn chặn đánh bắt quá mức và quá tải và thúc đẩy sự phục hồi của đàn cá bị khai thác quá mức phải có sự kiểm soát, giảm thiểu và xóa bỏ tất cả các khoản trợ cấp đóng góp cho việc đánh bắt quá mức và quá tải. Với mục đích đó, không có Bên nào cấp hoặc duy trì bất kỳ các khoản trợ cấp¹³ sau đây theo quy định tại Điều 1.1 của Hiệp định SCM được cụ thể trong Điều 2 của Hiệp định SCM:

(a) trợ cấp cho việc đánh bắt cá¹⁴ ảnh hưởng tiêu cực¹⁵ đến đàn cá trong điều kiện đánh bắt quá tải¹⁶; và

(b) trợ cấp được cung cấp cho các tàu cá¹⁷ nếu được liệt kê theo quốc tịch của cờ mà tàu cá mang hoặc một tổ chức quản lý thủy sản khu vực có liên quan hoặc Thỏa thuận cho khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo các quy tắc và thủ tục của tổ chức đó hoặc sắp xếp và phù hợp với luật pháp quốc tế.

6. Các chương trình trợ cấp được xây dựng bởi một Bên trước ngày Hiệp định này có hiệu lực tại nước đó mà không tuân thủ theo quy định tại khoản 5 (a) sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với quy định tại khoản đó sớm nhất có thể và không quá 3 năm¹⁸ từ ngày Hiệp định này có hiệu lực tại nước đó.

7. Liên quan đến các khoản trợ cấp không bị cấm theo quy định tại khoản 5 (a) hoặc khoản 5 (b), và có xem xét các ưu tiên phát triển xã hội của một Bên, bao gồm các vấn đề an ninh lương thực, mỗi Bên sẽ nỗ lực hết mình để không đưa ra các khoản trợ cấp mới hay mở rộng và tăng cường các khoản trợ cấp hiện có theo quy định tại Điều 1.1 của Hiệp định SCM và quy định cụ thể trong quy

định tại Điều 2 của Hiệp định SCM mà các khoản trợ cấp này dẫn đến khai thác quá mức hoặc quá công suất.

8. Nhằm đạt được mục tiêu loại bỏ các khoản trợ cấp đóng góp cho việc đánh bắt quá mức và quá tải, các Bên sẽ xem xét lại các nguyên tắc nêu tại khoản 5 tại cuộc họp thường kỳ của Ủy ban.

9. Mỗi Bên sẽ thông báo cho các Bên còn lại trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực tại nước đó và 2 năm sau đó về các khoản trợ cấp theo quy định tại Điều 1.1 của Hiệp định SCM được quy định cụ thể tại Điều 2 của Hiệp định SCM mà Bên đó cấp hoặc duy trì cho những người tham gia vào các hoạt động đánh bắt cá.

10. Các thông báo này sẽ bao gồm các khoản trợ cấp được cấp trong thời hạn hai năm trước đó và phải bao gồm những thông tin cần thiết theo Điều 25.3 của Hiệp định SCM và các thông tin sau (trong điều kiện cho phép):¹⁹

(a) tên chương trình;

(b) quyền hợp pháp cho chương trình;

(c) nắm bắt dữ liệu theo chủng loài thủy sản mà khoản trợ cấp cung cấp;

(d) tình trạng của các đàn cá trong ngư nghiệp mà khoản trợ cấp cung cấp (ví dụ, khai thác quá mức, khai thác cạn kiệt, khai thác tận thu, đang phục hồi hoặc không khai thác quá mức;

(e) năng lực của đội tàu trong ngư nghiệp mà khoản trợ cấp cung cấp;

(f) các biện pháp bảo tồn và quản lý tại chỗ cho các đàn cá có liên quan; và

(g) tổng sản lượng nhập khẩu và xuất khẩu của mỗi loài.

11. Mỗi Bên cung cấp các thông tin liên quan đến các khoản trợ cấp thủy sản khác mà Bên đó cấp hoặc duy trì ngoài các khoản quy định tại khoản 5, đặc biệt là trợ cấp nhiên liệu.

12. Một Bên có thể yêu cầu thêm thông tin từ Bên thông báo quy định tại khoản 9 và 10. Bên thông báo sẽ trả lời yêu cầu đó một cách nhanh chóng và toàn diện.

13. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của hoạt động quốc tế phối hợp để giải quyết việc đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định được phản ánh trong các công cụ đo

đặc²⁰ khu vực và quốc tế và nỗ lực tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này, bao gồm và thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

14. Để hỗ trợ cho các nỗ lực để chống lại các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và giúp ngăn cản việc kinh doanh các sản phẩm từ các loài thu hoạch từ những hoạt động trên, mỗi Bên phải:

(a) hợp tác với các Bên khác để xác định nhu cầu và xây dựng năng lực để hỗ trợ việc thực hiện Điều này;

(b) hỗ trợ hệ thống giám sát, kiểm soát, theo dõi, tuân thủ và thực thi, kể cả bằng cách áp dụng, rà soát hoặc sửa đổi hợp lý các biện pháp để:

(i) ngăn chặn các tàu treo cờ quốc gia tham gia vào các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; và

(ii) giải quyết việc sang tàu trên biển đối với cá hoặc các sản phẩm từ cá bắt được thông qua hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

(c) thực hiện các biện pháp dành cho các quốc gia có cảng biển;

(d) cố gắng để hành động phù hợp với các biện pháp bảo tồn và quản lý có liên quan được thông qua bởi Tổ chức Quản lý thủy sản khu vực mà Bên đó không phải thành viên để không làm suy yếu những biện pháp; và

(e) cố gắng không để suy giảm hoặc tài liệu về đánh bắt và kinh doanh vận hành bởi các tổ chức quản lý thủy sản khu vực hoặc một tổ chức liên chính phủ có phạm vi bao gồm việc quản lý nguồn cá chung, bao gồm các loài lưỡng cư và các loài di cư, mà Bên đó không phải là một thành viên của các tổ chức, sắp xếp.

15. Theo Điều 26.2.2 (Công khai), một Bên cung cấp hết mình cho Bên kia cơ hội để bình luận về các biện pháp đề xuất được thiết kế để ngăn chặn việc kinh doanh các sản phẩm thủy sản có được từ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Điều 20.17: Bảo tồn và thương mại

1. lực để bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, có những hậu quả xã hội, làm biến dạng hình thức kinh doanh hợp pháp động thực vật hoang dã và làm giảm giá trị kinh tế và môi trường của các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Theo đó, mỗi Bên áp dụng, duy trì và thực hiện pháp luật, quy định và các biện pháp khác để thực hiện nghĩa vụ của mình theo *Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp*(CITES).^{22, 23, 24}

3. Các Bên cam kết thúc đẩy việc bảo tồn và cam kết chống lại việc khai thác trái phép, và buôn bán trái phép, động thực vật hoang dã. Theo đó, các Bên cần phải thực hiện các việc sau:

(a) trao đổi thông tin và kinh nghiệm về các vấn đề quan tâm chung liên quan đến việc chống khai thác bất hợp pháp và buôn bán trái phép động thực vật hoang dã, bao gồm chống khai thác và kinh doanh gỗ bất hợp pháp và đẩy mạnh kinh doanh hợp pháp các sản phẩm liên quan;

(b) đảm nhiệm, khi thích hợp, các hoạt động chung về các vấn đề bảo tồn lợi ích chung, kể cả thông qua các diễn đàn có liên quan trong khu vực và quốc tế; và

(c) nỗ lực để thực hiện, nếu thích hợp, các quyết định trong Công ước CITES có mục đích bảo vệ và bảo tồn các loài đang bị đe dọa sự sống bởi thương mại quốc tế.

4. Mỗi Bên tiếp tục cam kết:

(a) áp dụng biện pháp thích hợp để bảo vệ và bảo tồn động thực vật hoang dã mà nước đó đã xác định là có nguy cơ trên lãnh thổ của mình, bao gồm cả các biện pháp để bảo tồn tính toàn vẹn sinh thái của khu vực tự nhiên được bảo vệ đặc biệt, ví dụ như vùng đất ngập nước;

(b) duy trì hoặc tăng cường năng lực của chính phủ và các khuôn khổ thể chế để thúc đẩy quản lý rừng bền vững và bảo tồn động thực vật hoang dã, và nỗ lực để tăng cường sự tham gia của cộng đồng và tính minh bạch trong các khuôn khổ thể chế; và

(c) nỗ lực để phát triển và tăng cường hợp tác và tham vấn với các tổ chức phi chính phủ quan tâm nhằm tăng cường thực hiện các biện pháp để chống lại khai thác và buôn bán trái phép động thực vật hoang dã.

5. Trong nỗ lực để giải quyết việc khai thác và buôn bán trái phép động thực vật hoang dã, bao gồm các bộ phận và sản phẩm từ chúng, mỗi Bên phải có biện pháp đồng thời hợp tác với các Bên khác để ngăn chặn việc buôn bán các loài động thực vật hoang dã mà, dựa trên bằng chứng đáng tin cậy²⁵, đã được thực hiện hoặc được giao dịch vi phạm pháp luật của nước mình hay một đạo luật hiện hành khác²⁶, với mục đích chính là để bảo tồn, bảo vệ, hoặc quản lý động thực vật hoang dã.

Các biện pháp này bao gồm biện pháp trừng phạt, hình phạt, hoặc các biện pháp hiệu quả khác, bao gồm cả các biện pháp hành chính, mà có thể cản trở việc kinh doanh đó. Ngoài ra, mỗi Bên

sẽ nỗ lực áp dụng các biện pháp để chống lại việc buôn bán các loài động thực vật hoang dã được trung chuyển qua lãnh thổ của mình mà theo bằng chứng đáng tin cậy là đã được khai thác hoặc kinh doanh bất hợp pháp.

6. Các Bên thừa nhận rằng mỗi Bên giữ quyền thực thi quyền quyết định hành chính, điều tra và thực thi trong việc thực hiện quy định tại khoản 5, kể cả bằng cách xem xét mối quan hệ với từng mức độ mạnh mẽ của các bằng chứng sẵn có và mức độ nghiêm trọng của các hành vi tình nghi.

Ngoài ra, các thành viên công nhận rằng trong việc thực hiện khoản 5, mỗi Bên giữ quyền quyết định về việc phân phối nguồn lực hành chính, điều tra và thực thi.

7. Để thúc đẩy biện pháp rộng rãi nhất của hợp tác thực thi pháp luật và chia sẻ thông tin giữa các Bên để chống lại việc khai thác và kinh doanh bất hợp pháp động thực vật hoang dã, các Bên sẽ nỗ lực để xác định cơ hội, phù hợp với pháp luật tương ứng của nước mình và phù hợp với các thỏa thuận quốc tế được áp dụng, để tăng cường hợp tác thực thi pháp luật và chia sẻ thông tin, ví dụ bằng cách tạo và tham gia vào các mạng lưới thực thi pháp luật.

Điều 20.18: Hàng hóa và dịch vụ về môi trường

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc kinh doanh và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường như là một phương tiện để cải thiện biểu hiện môi trường và kinh tế và giải quyết các thách thức môi trường toàn cầu.

2. Các Bên nhận thấy rõ hơn tầm quan trọng của Hiệp định này đối với việc thúc đẩy thương mại và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường tại các khu vực thương mại tự do.

3. Theo đó, Ủy ban sẽ xem xét các vấn đề xác định bởi một hoặc các Bên liên quan đến việc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ môi trường, bao gồm các vấn đề được xác định là có khả năng tạo ra các rào cản phi thuế quan đối với việc kinh doanh đó. Các Bên sẽ nỗ lực để giải quyết tất cả rào cản có thể có đối với việc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ môi trường được xác định bởi một Bên, bao gồm bằng cách làm việc thông qua Ủy ban và kết hợp với các ủy ban có liên quan khác được thành lập theo Hiệp định này nếu thích hợp.

4. Các Bên có thể phát triển các dự án hợp tác song phương và đa phương về hàng hóa và dịch vụ để giải quyết những thách thức hiện tại và tương lai liên quan đến thương mại trên toàn cầu.

Điều 20.19: Ủy ban môi trường và đầu mối

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định và thông báo một đầu mối của các cơ quan có liên quan trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực tại nước đó, để tạo điều kiện thông tin liên lạc giữa các Bên trong việc thực hiện của Chương này. Mỗi Bên sẽ thông báo ngay cho các Bên khác trong trường hợp có bất kỳ sự thay đổi về đầu mối của nước mình.

2. Các Bên thành lập một Ủy ban Môi trường (sau đây gọi tắt là Ủy ban) bao gồm các đại diện cấp cao của chính phủ, hoặc người được chỉ định, của các cơ quan thương mại và môi trường của mỗi Bên, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định tại Chương này.

3. Mục đích của Ủy ban là để giám sát việc thực hiện Chương này và chức năng của Ủy ban là:

- (a) cung cấp một diễn đàn để thảo luận và xem xét việc thực hiện Chương này;
- (b) cung cấp các báo cáo định kỳ cho Ủy ban TPP về việc thực hiện Chương này;
- (c) cung cấp một diễn đàn để thảo luận và xem xét các hoạt động hợp tác theo Chương này;
- (d) xem xét và cố gắng giải quyết vấn đề nêu theo Điều 20,21 (Tham vấn đại diện cấp cao);
- (e) phối hợp với các ủy ban khác được thành lập theo Hiệp định này nếu thích hợp; và
- (f) thực hiện các chức năng khác mà các Bên có thể quyết định.

4. Ủy ban sẽ họp trong vòng một năm kể từ ngày có Hiệp định này có hiệu lực. Sau đó, Ủy ban sẽ họp 2 năm một lần, trừ khi Ủy ban có thỏa thuận khác. Chủ tịch Ủy ban và địa điểm tổ chức các cuộc họp của Ủy ban sẽ xoay vòng tại các nước thành viên theo thứ tự chữ cái tiếng Anh, trừ khi Ủy ban có thỏa thuận khác.

5. Tất cả các quyết định và báo cáo của Ủy ban phải được sự đồng thuận của đa số, trừ khi Ủy ban có thỏa thuận khác hoặc trừ khi có quy định khác trong Chương này.

6. Tất cả các quyết định và báo cáo của Ủy ban phải được công khai cho mọi người, trừ khi Ủy ban có thỏa thuận khác.

7. Trong năm thứ năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban có trách nhiệm:

- (a) xem xét việc thực hiện Chương này;
- (b) báo cáo các kết quả điều tra, trong đó có thể bao gồm các khuyến nghị, với các Bên và Ủy ban TPP; và
- (c) tiến hành đánh giá tiếp theo trong khoảng thời gian đợi quyết định của các Bên.

8. Ủy ban có trách nhiệm ban hành quy định về việc đóng góp ý kiến của công chúng đối với các vấn đề có liên quan đến công việc của Ủy ban, khi thích hợp, và sẽ tổ chức một phiên họp mở tại mỗi cuộc họp.

9. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc sử dụng hiệu quả tài nguyên trong việc thực hiện Chương này và mong muốn sử dụng công nghệ mới để tạo điều kiện giao tiếp và tương tác giữa các Bên và với công chúng.

Điều 20.20: Tham vấn về môi trường

1. Các Bên luôn nỗ lực để thỏa thuận về cách hiểu và sự áp dụng Chương này, và sẽ luôn nỗ lực thông qua đối thoại, tham vấn, trao đổi thông tin và hợp tác (nếu có thể) để giải quyết các vấn đề có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương này.

2. Một Bên (Bên yêu cầu) có thể yêu cầu tham vấn với bất kỳ Bên nào khác (Bên hồi đáp) liên quan đến bất kỳ vấn đề phát sinh theo Chương này bằng cách gửi cho đầu mối của Bên hồi đáp một văn bản yêu cầu. Bên yêu cầu phải bao gồm thông tin cụ thể và đầy đủ để cho phép Bên hồi đáp đưa ra các trả lời, bao gồm cả việc xác định các vấn đề và chỉ ra cơ sở pháp lý cho yêu cầu. Bên yêu cầu sẽ chuyển yêu cầu tham vấn tới các Bên khác thông qua các đầu mối tương ứng của mình.

3. Một Bên ngoài Bên yêu cầu hoặc Bên hồi đáp xem xét thấy có lợi ích đáng kể trong vấn đề này (Bên tham gia) có thể tham gia vào các cuộc tham vấn bằng cách cung cấp một thông báo bằng văn bản đến các điểm tiếp xúc của Bên yêu cầu và Bên hồi đáp không quá 7 ngày sau ngày nhận yêu cầu tham vấn. Bên tham gia chuẩn bị trong thông báo của mình một lời giải thích về lợi ích đáng kể của mình trong vấn đề này.

4. Trừ khi Bên yêu cầu và Bên hồi đáp (các Bên tư vấn) có thỏa thuận khác, các Bên tư vấn sẽ tiến hành tham vấn kịp thời, và không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được trả lời của Bên hồi đáp.

5. Các Bên tư vấn sẽ tìm mọi cách để đi đến một giải pháp thỏa đáng cho vấn đề này, trong đó có thể bao gồm các hoạt động hợp tác thích hợp. Các Bên tư vấn có thể tìm tư vấn hoặc trợ giúp từ các cá nhân hoặc cơ quan mà các Bên cho là thích hợp để xem xét vấn đề.

Điều 20.21: Tham vấn đại diện cấp cao

1. Nếu các Bên tư vấn không giải quyết các vấn đề theo Điều 20.20 (Tham vấn về Môi trường), Bên tư vấn có thể yêu cầu đại diện Ủy ban từ các Bên tư vấn họp để xem xét vấn đề này bằng cách cung cấp một văn bản yêu cầu các đầu mối của Bên hoặc các Bên tư vấn khác. Đồng thời, Bên tư vấn đưa ra yêu cầu cần chuyển yêu cầu đến các đầu mối của các Bên khác.
2. Đại diện Ủy ban từ các Bên tư vấn phải kịp thời triệu tập sau khi nhận được yêu cầu, và phải tìm cách giải quyết vấn đề kể cả bằng cách thu thập (nếu có thể) các thông tin khoa học và kỹ thuật có liên quan từ các chuyên gia của chính phủ hoặc phi chính phủ. Đại diện Ủy ban từ bất kỳ Bên nào khác mà xét thấy có lợi ích đáng kể trong vấn đề được tham vấn có thể tham gia vào các cuộc tham vấn.

Điều 20.22: Tham vấn cấp Bộ

1. Nếu các Bên tư vấn không giải quyết các vấn đề theo Điều 20.21 (Tham vấn về Môi trường), Bên tư vấn có thể đưa vấn đề này lên các Bộ trưởng có liên quan của các Bên tư vấn để tìm cách giải quyết.
2. Tham vấn theo Điều 20.20 (Tham vấn môi trường), Điều 20.21 (Tham vấn đại diện cấp cao) và Điều này có thể được tổ chức trực tiếp hoặc bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật sẵn có theo thỏa thuận của các Bên tư vấn. Tham vấn sẽ được tổ chức tại thủ đô của Bên hồi đáp, trừ khi các Bên có ý kiến thoả thuận khác.
3. Nội dung tham vấn sẽ được bảo mật và không làm phương hại đến các quyền của các Bên trong các thủ tục tố tụng trong tương lai.

Điều 20.23: Giải quyết tranh chấp

1. Nếu các Bên tư vấn không thể giải quyết các vấn đề theo quy định tại Điều 20.20 (Các tham vấn về môi trường), điều 20.21 (Tham vấn đại diện cấp cao) và Điều 20.22 (Tham vấn cấp Bộ) trong vòng 60 ngày từ khi nhận yêu cầu quy định tại Điều 20.20 (Tham vấn về môi trường), hoặc thời gian thống nhất bởi các Bên, Bên yêu cầu có thể yêu cầu tham vấn theo quy định tại Điều 28.5 (Tham vấn) hoặc yêu cầu thành lập ban hội thẩm theo quy định tại Điều 28.7 (Thành lập ban hội thẩm).
2. Bất kể quy định tại Điều 28.14 (Vai trò của các chuyên gia), trong các tranh chấp phát sinh theo Điều 20.17.2 (Bảo tồn và Thương mại) một buổi hội thẩm theo quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) có trách nhiệm:

(a) tìm kiếm khuyến nghị hoặc hỗ trợ kỹ thuật (nếu thích hợp) từ một tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo Công ước CITES để giải quyết các vấn đề cụ thể, và tạo cơ hội cho các Bên tư vấn bình luận về các khuyến nghị hoặc hỗ trợ kỹ thuật nhận được; và

(b) xem xét các hướng dẫn diễn giải nhận được theo quy định các điểm (a) về các vấn đề trong phạm vi thích hợp trong do bản chất và tình trạng của nó trong việc đưa ra các kết luận và quyết định của mình theo Điều 28.17.4 (Báo cáo lần đầu).

3. Trước một Bên khởi xướng giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này cho một vấn đề phát sinh theo Điều 20.3.4 hoặc Điều 20.3.6 (Cam kết chung), Bên đó sẽ xem xét liệu nó duy trì các pháp luật về môi trường tương đương đáng kể trong phạm vi pháp luật về môi trường sẽ là đối tượng tranh chấp.

4. Nếu một Bên yêu cầu tham vấn với các Bên khác theo Điều 20.20 (Tham vấn Môi trường) cho một vấn đề phát sinh theo Điều 20.3.4 hoặc Điều 20.3.6 (Cam kết chung) và Bên phản hồi cho rằng Bên yêu cầu không duy trì pháp luật môi trường tương đương đáng kể trong phạm vi pháp luật về môi trường sẽ là chủ đề của các vụ tranh chấp, các Bên sẽ thảo luận vấn đề trong quá trình tham vấn.

¹ Trong Chương này, “các khu vực tự nhiên được bảo vệ đặc biệt” là các khu vực được xác định bởi mỗi Bên theo pháp luật của mỗi Bên.

² Các Bên công nhận rằng sự bảo vệ hoặc bảo tồn đó thể bao gồm việc bảo vệ hoặc bảo tồn đa dạng sinh học.

³ Để chắc chắn hơn, đối với mỗi Bên, quy định này liên quan đến các chất được kiểm soát bởi Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone, được ký kết tại Montreal, ngày 16 tháng 9 năm 1987 (Nghị định thư Montreal), bao gồm cả các văn bản hướng dẫn, bổ sung của Nghị định thư này.

⁴ Một Bên sẽ được coi là tuân thủ quy định này nếu Bên đó duy trì các biện pháp được liệt kê trong Phụ lục 20-A thực hiện nghĩa vụ của mình theo Nghị định thư Montreal hoặc bất kỳ biện pháp bổ sung nào cung cấp một mức độ bảo vệ môi trường tương đương hoặc cao hơn các biện pháp được liệt kê.

⁵ Nếu các quy định này không được tuân thủ theo chú thích số 4, để thiết lập một hành vi vi phạm quy định này, một Bên phải chứng minh rằng Bên kia đã không có biện pháp để kiểm soát việc

sản xuất, tiêu thụ và kinh doanh các chất nhất định mà có thể làm cạn kiệt đáng kể hoặc làm thay đổi tầng ozone theo một cách có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường, làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

⁶ Để chắc chắn hơn, đối với mỗi Bên, điều khoản này liên quan đến ô nhiễm môi trường theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển, được ký kết tại London, ngày 02 tháng 11 năm 1973, được sửa đổi bằng Nghị định thư năm 1978 liên quan đến Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu, ký kết tại London, ngày 17 Tháng Hai năm 1978, và Nghị định thư năm 1997 về sửa đổi Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển, 1973 cũng như được sửa đổi bởi Nghị định thư 1978 có liên quan, ký kết tại London, 26 Tháng 9 năm 1997 (MARPOL), bao gồm bất kỳ các văn bản hướng dẫn, bổ sung.

⁷ Một Bên sẽ được coi là tuân thủ quy định này nếu Bên đó duy trì biện pháp hoặc các biện pháp được liệt kê trong Phụ lục 20-B thực hiện nghĩa vụ của mình theo MARPOL hoặc bất kỳ biện pháp bổ sung cung cấp một mức độ tương đương hoặc cao hơn về bảo vệ môi trường là biện pháp hoặc các biện pháp được liệt kê.

⁸ Nếu các quy định này không được tuân thủ theo chú thích số 7, để thiết lập một hành vi vi phạm quy định này, một Bên phải chứng minh rằng Bên kia đã không có biện pháp để ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển từ tàu làm ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

⁹ Nếu có thể, một Bên có thể sử dụng một cơ quan hay một cơ chế hiện hành để thực hiện mục đích này.

¹⁰ Điều này không áp dụng đối với nuôi trồng thủy sản.

¹¹ Cụm từ "bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định" phải được hiểu như quy định tại khoản 3 của Kế hoạch Hành động Quốc tế về ngăn ngừa, ngăn chặn và loại bỏ đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (2001 Kế hoạch đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định) của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), được thông qua tại Rome năm 2001.

¹² Các công cụ này bao gồm và khi họ có thể áp dụng, UNCLOS, Hiệp định của Liên Hiệp Quốc về thực hiện các quy định của Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển tháng 12 1982 liên quan đến việc bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và đàn cá di cư, ký tại New York, ngày 04 Tháng 12 năm 1995 (Hiệp định về đàn cá của Liên Hiệp Quốc), Bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm

của FAO, các Hiệp định thúc đẩy việc tuân thủ Công ước quốc tế và Các biện pháp bảo tồn và quản lý tàu cá cùng biển khơi của FAO năm 1993, (Hiệp định tuân thủ) được ký tại Rome, 24 Tháng 11 năm 1993 và Kế hoạch xử lý bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đánh bắt năm 2001.

¹³ Trong Điều này, một khoản trợ cấp sẽ được phân bổ cho Bên nào trao nó, bất kể tàu treo cờ nước nào và bất kể cách thức áp dụng các quy tắc xuất xứ cho cá có liên quan.

¹⁴ Trong khoản này, "đánh bắt cá" có nghĩa là tìm kiếm, thu hút, định vị, bắt, chụp hoặc thu hoạch cá hoặc bất kỳ hoạt động nào hợp lý có thể được dự kiến sẽ dẫn đến việc thu hút, định vị, bắt, chụp hoặc thu hoạch cá.

¹⁵ Các tác động tiêu cực của các khoản trợ cấp này được xác định dựa trên các bằng chứng khoa học tốt nhất sẵn có.

¹⁶ Trong Điều này, một đàn cá được coi là bị đánh bắt quá mức nếu số lượng các cá thể trong đàn cá đó đang ở một mức thấp đến mức tỷ lệ tử vong do việc đánh bắt cá cần phải được hạn chế để đàn cá có thể để hồi phục lại đến một mức độ có thể cho ra sản lượng bền vững tối đa hoặc các điểm tham chiếu thay thế dựa trên các bằng chứng khoa học tốt nhất có sẵn. Đàn cá được tòa án quốc gia nơi mà việc đánh bắt cá đang diễn ra hoặc một tổ chức quản lý thủy sản khu vực có liên quan coi là bị đánh bắt quá mức cũng sẽ được coi là đánh bắt quá mức theo quy định tại khoản này.

¹⁷ "Tàu đánh cá" được hiểu như bất kỳ tàu biển, tàu hoặc các loại thuyền và trang bị được sử dụng hoặc với mục đích sử dụng cho các hoạt động đánh bắt cá.

¹⁸ Không dựa vào quy định tại khoản này, và chỉ nhằm hoàn thành một bản đánh giá về đàn cá mà mình đã khởi xướng, Việt Nam có thể yêu cầu gia hạn thêm 2 năm nữa để điều chỉnh các chương trình trợ cấp cho phù hợp với Điều 20.16.5 (a) bằng cách nộp một văn bản yêu cầu đến Ủy ban không quá 6 tháng trước khi hết thời hạn 3 năm quy định tại khoản này. Yêu cầu của Việt Nam cần bao gồm các lý do cho việc xin gia hạn và các thông tin về các chương trình trợ cấp của mình theo quy định tại Điều 20.16.10. Việt Nam có thể tạm dừng việc gia hạn một lần khi cung cấp một yêu cầu theo quy định tại khoản này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Không quá thời hạn hai năm được gia hạn, Việt Nam phải

nộp cho Ủy ban văn bản báo cáo về các biện pháp đã thực hiện để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 20.16.5 (a).

¹⁹ Chia sẻ thông tin và dữ liệu về các chương trình trợ cấp thủy sản hiện có không đánh giá tình trạng pháp lý, hiệu ứng hay bản chất của các chương trình đó theo GATT 1994 hoặc các Hiệp định SCM và được dự định để bổ sung các yêu cầu báo cáo số liệu của WTO.

²⁰ Các công cụ khu vực và quốc tế có thể áp dụng bao gồm Kế hoạch hành động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định năm 2001, Tuyên bố của Rome về đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, ký tại Rome vào ngày 12 tháng 3 năm 2005, Hiệp định về các biện pháp của Cảng Nhà nước về ngăn ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ việc đánh bắt hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đánh bắt cá, ký tại Rome, ngày 22 Tháng 11 năm 2009, cũng như các công cụ thiết lập và được thông qua bởi các Tổ chức thủy sản khu vực quản lý, là các tổ chức thủy sản liên chính phủ có thẩm quyền xây dựng các biện pháp quản lý và bảo tồn.

²¹ “khai thác” có nghĩa là bắt, giết hoặc thu thập và đối với thực vật thì “khai thác” cũng có nghĩa là thu hoạch, đốn hạ, chặt khúc hoặc đốn bỏ.

²² Trong Điều này, nghĩa vụ CITES của một Bên bao gồm các sửa đổi bổ sung hiện tại và tương lai mà nước đó là thành viên các đặt phòng hiện tại và tương lai, miễn trừ, và trường hợp ngoại lệ áp dụng cho nước đó.

²³ Để thiết lập một hành vi vi phạm khoản này, mỗi Bên phải chứng minh rằng Bên kia không áp dụng, duy trì hoặc thực hiện pháp luật, quy định hoặc thực hiện các biện pháp khác để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Công ước CITES theo phương thức làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

²⁴ Nếu một Bên nhận thấy một Bên khác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản này, Bên đó cần cố gắng để giải quyết vấn đề thông qua tư vấn hoặc một thủ tục khác theo Công ước CITES.

²⁵ Trong đoạn này, mỗi Bên giữ quyền quyết định những điều kiện cấu thành "bằng chứng đáng tin cậy."

²⁶ "một đạo luật hiện hành khác" có nghĩa là một đạo luật của nước nơi việc khai thác hoặc kinh doanh xảy ra và chỉ liên quan đến câu hỏi liệu các loài động thực vật hoang dã đã được khai thác hoặc kinh doanh trái với quy định trong đạo luật đó.